

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bản án số: 02/2025/HC-PT

Ngày: 21 - 02 - 2025

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực đất đai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Diễn và ông Lê Quang Toại.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tổng Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 04/2024/TLPT-HC ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Đ, sinh năm 1934; địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê T, sinh năm 1974; địa chỉ: C đường T, tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 15/3/2024; có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T1 - Phó Chủ tịch UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo Văn bản ủy quyền số 55/QĐ-UBND ngày 16/01/2025; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N – Chi nhánh

huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Vũ D - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Ánh T2 – Giám đốc P thuộc A Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo Văn bản ủy quyền lập ngày 10/01/2025; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

4. *Người kháng cáo:* Ông Lê T, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2023, đơn khởi kiện bổ sung 12/01/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Ông Lê Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa giải quyết “*Hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N đối với ông, theo đó hoàn trả lại cho ông số tiền đã nộp phạt tổng cộng là 4.344.000 đồng, trong đó gồm: số tiền 4.000.000 đồng tiền phạt theo quyết định và 344.000 đồng là tiền lãi chậm nộp*”, vì trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, với những căn cứ như sau:

Theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về việc phê duyệt quy hoạch Nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, trong đó có Nghĩa trang của huyện T tại xã N được quy hoạch là 15ha để chôn cất người dân qua đời của 05 xã gồm: N, N, Nghĩa T3, Nghĩa M và thị trấn S; lộ trình thực hiện 2017-2020 là 05ha và từ 2021 -2030 là 10ha.

Theo Quyết định số 8817/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện T về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thị trấn S, huyện T về nghĩa trang, nghĩa địa, cụ thể: “*khoanh vùng đóng cửa từng bước di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ trong địa bàn thị trấn về khu nghĩa trang N1 của huyện nằm ở xã N...*”, “*...Cần phải có chính sách quản lý tài nguyên đất chặt chẽ, không cho phép chôn cất tại thị trấn, tổ chức chôn cất tập trung tại Nghĩa trang N1 của huyện ở xã N...*”.

Đồng thời, do việc xây mới và mở rộng một số Khu dân cư tại thị trấn S như V, Lê Phan L cho 01 số Nghĩa trang hiện hữu phải di dời và không được phép chôn cất như Gò Nhuệ, G, G. Tuy nhiên, UBND huyện T không thực hiện đầu tư xây dựng Nghĩa trang tại xã N như đã quy hoạch để chôn cất người chết của 05 xã, trong đó có người dân ở thị trấn S.

Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến 2022, người dân ở 02 tổ dân phố V và Sông V của thị trấn S khi qua đời thì phải xin đất trồng hoa màu của người dân ở khu G để chôn cất, xây mộ mã. Cụ thể, tại 02 thửa đất của ông Phan T4 có

số hiệu lần lượt là 97, 116, cùng tờ bản đồ 19, xã N (*nằm giáp ranh phía Tây Nam với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, xã N của hộ ông Lê Đ*) đã chôn cất được khoảng 50 người chết với khoảng 50 ngôi mộ xây kiên cố. Thửa đất của ông T4 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm với ông Lê Đ và mục đích sử dụng đất là BHK (đất trồng cây hàng năm) giống như thửa đất ông Lê Đ nhưng chính quyền địa phương xã N vẫn không có biện pháp xử lý gì đối với ông T4.

Cụ Lê Văn M1 (chết ngày 10/12/2022) và ông Lê Đ có quan hệ bà con với nhau trong tộc họ L1. Do khi còn sống, ông Đ có hứa với cụ M1, khi cụ M1 chết, ông Đ sẽ cho người thân của cụ M1 chôn cất cụ M1 tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, xã N đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Đ; vị trí chôn, cất, xây mộ trên thửa đất 110, có giới cận phía Tây giáp với đất Nghĩa địa “Gò Diền”, phía nam giáp với 02 thửa đất của ông Phan T4 (*ông T4 đã cho người dân khác chôn cất người chết*). Do vậy, ngày 09/12/2022 (*trước 01 ngày khi cụ M1 qua đời*), con của cụ M1 là ông Lê Văn D1 có đến nhà đặt vấn đề xin đất chôn cụ M1 khi cụ M1 chết thì được ông Đ đồng ý và chỉ vị trí để ông D1 chôn cất cụ M1. Ngày 10/12/2022, cụ M1 chết, ngày 13/12/2022 ông D1 và người nhà tiến hành chôn cụ M1 và xây dựng mồ mả trên phần đất mà ông Đ đã cho nêu trên, phần đất xây dựng mồ mả cho cụ M1 có tổng diện tích khoảng 10m². Việc đồng ý và chỉ đất cho ông D1 chôn cất, xây mộ cho cụ M1 là vì nghĩa tình trong tộc họ với nhau, không mua bán hay vì mục đích gì khác; tuy nhiên, gia đình cụ M1 mà trực tiếp là con trai cụ M1 là ông Lê Văn D1 có cảm tạ và biếu cho ông Đ số tiền 7.000.000 đồng.

Sau khi cụ M1 được chôn cất, xây mồ mả xong, thì UBND xã N phát hiện và cho rằng ông Đ sử dụng đất sai mục đích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp nên vào ngày 15/12/2022 tiến hành mời những hộ dân có đất ở khu G để làm việc, yêu cầu người dân không được phép sử dụng đất sai mục đích, không tự ý chôn cất người chết.... Tại buổi làm việc này, người dân có kiến nghị UBND xã N có văn bản thông báo để người dân có cơ sở từ chối với người thân và những người khác khi đặt vấn đề xin đất chôn cất. Ngày 21/12/2022, công chức Địa chính và công chức Tư pháp của xã đi kiểm tra và lập biên bản hiện trường tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19 xã N (gọi tắt là thửa 110). Tiếp đến ngày 22/12/2022, UBND xã có mời ông Đ đến trụ sở để làm việc, thông báo về việc ông Đ cho người khác chôn cất người chết, xây mồ mả trên đất của mình là không đúng quy định của pháp luật đất đai; nhưng vì ông Đ đã tuổi cao (89 tuổi), nói trước quên sau và cũng không biết gì về các quy định của pháp luật, chỉ thấy người trước làm thì làm theo. Ngày 22/12/2022, UBND xã N ban hành Thông báo số 101/TB-UBND về việc không được chôn người chết trên diện tích đất nông nghiệp và được gửi riêng cho cá nhân ông Đ, trong thông báo có nêu rõ “...*yêu cầu bản thân ông và gia đình tuyệt đối không được chôn cất và đồng ý cho bất cứ ai chôn cất người chết. Nếu tái phạm hoặc tiếp tục vi phạm hành chính về sử dụng đất sai mục đích thì bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật...*”. Kể từ thời điểm đó đến nay, ông Đ thực hiện đúng nội dung Thông báo của UBND xã N.

Ngày 23/12/2022, UBND xã có mời ông Lê Văn D1 đến làm việc và những gì ông D1 trình bày cũng trùng với nội dung của ông Đ nêu tại buổi làm việc ngày 22/12/2022.

Ngày 27/12/2022, công chức Địa chính và công chức Tư pháp của xã N tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai mà không thông báo gì cho ông biết, cũng không có thông báo mời làm việc. Vì vậy, ông không biết ông có vi phạm hay không, vi phạm quy định nào. Sau khi lập xong, không thực hiện việc giao, nhận biên bản vi phạm hành chính cho ông Đ theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể: Ông Đ không nhận được biên bản vi phạm hành chính nên không có cơ hội để giải trình việc vi phạm, nhưng Chủ tịch UBND xã vẫn ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Lê Đ và giao quyết định cho ông vào ngày 09/01/2023. Đến tháng 9/2023, ông Đ tiến hành làm thủ tục tách thửa đất nhà ở hiện tại cho cháu trai của ông, nhưng vì sợ ảnh hưởng đến quá trình làm thủ tục nên mới thực hiện việc nộp phạt với số tiền 4.344.000 đồng, trong đó có số tiền 4.000.000 đồng là tiền nộp phạt theo mức xử phạt trong quyết định xử phạt và 344.000 đồng là số tiền chậm nộp.

Mặc dù, ngày 09/01/2023 ông Lê Đ có đến UBND xã N để nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và có ký tên vào mục người nhận trong giấy giao nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính do UBND xã lập ngày 09/01/2023 nhưng việc không giao Biên bản vi phạm hành chính mà lại ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Lê Đ là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 6 Điều 12 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ. Do đó, Quyết định xử phạt hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N đối với ông Lê Đ là không đúng quy định của pháp luật. Và đây cũng là căn cứ chính ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa hủy bỏ quyết định xử phạt số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N đối với ông, theo đó hoàn trả lại cho ông số tiền đã nộp phạt tổng cộng là 4.344.000 đồng, trong đó gồm: số tiền 4.000.000 đồng tiền phạt theo quyết định và 344.000 đồng là tiền lãi chậm nộp.

Ngoài nội dung nêu trên, ông Lê Đ không khiếu kiện các vấn đề gì khác.

**Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Theo bản đồ đo vẽ năm 1993 thì 02 thửa đất 1975, diện tích 270m² và thửa đất 1796, diện tích 140m², cùng mục đích sử dụng: ĐRM (đất màu), cùng tờ bản đồ số 08, xã N do UBND xã N quản lý nhưng người dân ở thị trấn S canh tác, sản xuất (xâm canh). Năm 2000, hộ ông Lê Đ được UBND thị trấn S xét cấp đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP đối với 02 thửa đất trên; gia đình ông Lê Đ đăng ký, kê khai và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001. Nay, theo bản đồ đo vẽ năm 2010 của dự án VLAP thì 02 thửa đất trên hợp thành 01 thửa là thửa 110, tờ bản đồ số 19, xã N, diện tích 450,5m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác; hộ gia đình ông Lê Đ đăng ký, kê khai và được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/12/2011.

Qua các lần quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt từ năm 2011 cho đến nay và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương thì thửa đất trên là “*đất trồng cây hàng năm khác*”; không có quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng sang loại đất nào khác. Từ thời điểm giao đất (năm 2001) đến trước ngày có hành vi vi phạm, ông Lê Đ sản xuất, trồng cây hàng năm, sử dụng đất đúng mục đích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Vào tháng 12 năm 2022, UBND xã tiếp nhận một số nội dung phản ánh của người dân trong xã về việc có một số người dân ở tổ dân phố V, thị trấn S (khác địa phương) đang sử dụng đất nông nghiệp xâm canh tại khu vực G, xã N có hành vi sử dụng đất sai mục đích (chôn người chết trên đất nông nghiệp). Tiếp nhận ý kiến phản ánh của người dân, UBND xã đã tổ chức kiểm tra; qua công tác kiểm tra thì nội dung phản ánh của người dân là đúng. Để ngăn chặn hành vi trên, UBND xã N đã mời một số hộ dân có sử dụng đất xâm canh tại khu vực G, xã N, trong đó có ông Lê Đ là người đại diện hộ gia đình đến trụ sở UBND xã để UBND xã làm việc, giải thích về các quy định của pháp luật liên quan đến việc sử dụng đất và đề nghị các hộ gia đình phải sử dụng đất đúng mục đích được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại buổi làm việc này, đại diện các hộ gia đình, trong đó có ông Đ đã ký vào biên bản, cam kết không cho bất cứ ai chôn cất người chết trên đất nông nghiệp.

Đến ngày 21/12/2022, UBND xã kiểm tra, khảo sát việc sử dụng đất tại khu vực G, xã N phát hiện tại góc phía Tây-Nam của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19 xã N có chôn cất một ngôi mộ mang tên Lê Văn M1 (chết ngày 10/12/2022), với diện tích xây dựng khoảng $8,81m^2$, sát bên ngôi mộ có xây gạch viền bao quanh để làm mộ chờ với diện tích $7,56m^2$. Xác định phần mộ đã xây và phần xây gạch viền làm mộ chờ này trên đất trồng cây hàng năm khác, sai mục đích sử dụng đất nên tổ công tác đã lập biên bản ghi nhận lại hiện trường để làm cơ sở xử lý.

Để xác định chủ thể thực hiện hành vi trên, ngày 22/12/2022, UBND xã N mời ông Lê Đ đến UBND xã làm việc, tại buổi làm việc ông Đ thừa nhận ông đã đồng ý cho gia đình ông Lê Văn D1 (*ở tổ dân phố V, thị trấn S*) chôn cất cha ông D1 là ông Lê Văn M1 và làm mộ chờ cho mẹ ông D1 trên thửa đất số 110, tờ bản đồ 19, xã N là vi phạm pháp luật đất đai về sử dụng đất sai mục đích. Và để ngăn chặn hành vi vi phạm tiếp theo (nếu có), UBND xã N đã ban hành Thông báo số 110/TB-UBND ngày 22/12/2022 về việc không được chôn cất người chết trên diện tích đất nông nghiệp gửi cho ông Đ biết để thực hiện.

Ngày 23/12/2022, UBND xã mời ông Lê Văn D1 làm việc. Tại buổi làm việc ông D1 trình bày: Vào ngày 09/12/2022 (trước ngày cha ông chết), ông có đến nhà ông Đ để xin đất chôn cất cha khi chết, ông Đ đồng ý cho gia đình ông D1 được chôn cất, nên ngày 13/12/2022 gia đình ông D1 mới tổ chức an táng, chôn cất, xây mộ mã cho cha ông là cụ Lê Văn M1 trên phần đất ông Đ đã cho và chỉ cho ông. Tại thời điểm xin đất, ông D1 không biết thửa đất 110 mà ông Đ cho ông chôn cất, xây mộ mã cho cụ M1 là đất trồng cây hàng năm khác, không phải là đất mồ mã.

Qua làm việc, xác định được chủ thể thực hiện hành vi vi phạm là ông Lê Đ. Do đó, ngày 27/12/2022, UBND xã đã mời ông Đ đến tại hiện trường thửa đất 110 nơi xảy ra vi phạm để lập biên bản vi phạm hành chính, ông Đ nhận giấy mời nhưng vắng mặt không rõ lý do; UBND xã N tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 04/BB-VPHC ngày 27/12/2022 với sự chứng kiến của công chức Tư pháp - Hộ tịch và 01 người dân là bà Võ Thị Duy L2 ở thôn Đ, xã N. Vì ông Lê Đ không có mặt khi lập biên bản, nên không giao trực tiếp biên bản vi phạm hành chính cho ông được. Do đó, UBND xã N giao biên bản vi phạm hành chính cho ông Đ bằng phương thức gửi thư bảo đảm qua dịch vụ Bưu điện. Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông Lê Đ, Chủ tịch UBND xã N đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Lê Đ và gửi trực tiếp cho ông Đ tại trụ sở UBND xã vào ngày 09/01/2023.

Hành vi của ông Lê Đ như đã nêu trên vi phạm vào mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất trên địa bàn xã N và việc Chủ tịch UBND xã N ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 để xử phạt đối với ông Lê Đ với số tiền 4.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Chủ tịch UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Lê Đ.

Ngoài ra, không có yêu cầu và trình bày gì thêm.

**Tại Văn bản số 44/CCTT-NHNo.TN ngày 21/02/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N – Chi nhánh T trình bày:*

Vào ngày 06/7/2023, ông Lê Đ có đến nộp phạt vi phạm hành chính. Căn cứ theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện T; Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T có thu số tiền nộp phạt của ông Đ là 4.344.000 đồng, trong đó gồm số tiền 4.000.000 đồng là mức phạt theo Quyết định hành chính và 344.000 đồng là tiền phạt chậm nộp (chậm nộp 172 ngày). Ngoài ra, không trình bày và có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Lê Đ về việc yêu cầu “*Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N, huyện T và hoàn trả lại cho ông số tiền đã nộp phạt tổng cộng là 4.344.000 đồng, trong đó gồm: số tiền 4.000.000 đồng tiền phạt theo quyết định và 344.000 đồng là tiền lãi chậm nộp*”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2024, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án hành chính

sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện rút một phần nội dung kháng cáo, cụ thể rút yêu cầu “hoàn trả lại cho ông số tiền đã nộp phạt tổng cộng là 4.344.000 đồng, trong đó gồm: số tiền 4.000.000 đồng tiền phạt theo quyết định và 344.000 đồng là tiền lãi chậm nộp”.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đ; sửa bản án hành chính sơ thẩm số 01/2024/HC-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tự nguyện rút một phần yêu cầu hoàn trả lại số tiền đã nộp phạt là 4.344.000 đồng (tiền phạt và lãi chậm nộp) nên chấp nhận và không xét đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của ông Lê Đ, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 23/9/2024, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án. Ngày 04/10/2024, ông Lê T, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo. Xét hình thức, đối tượng, nội dung và thời hạn kháng cáo phù hợp Điều 204, Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên được chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N, chi nhánh huyện T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự nêu trên.

[1.3] Ngày 29/12/2023, ông Lê Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định xử phạt số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N đối với ông, theo đó hoàn trả lại cho ông số tiền đã nộp phạt tổng cộng là 4.344.000 đồng, trong đó gồm: số tiền 4.000.000 đồng tiền phạt theo quyết định và 344.000 đồng là tiền lãi chậm nộp.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đ là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa theo quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, kháng cáo, cụ thể rút yêu cầu về hoàn trả lại cho ông Lê Đ số tiền đã nộp phạt là 4.344.000 đồng (tiền phạt là 4.000.000 đồng; tiền lãi chậm nộp là 344.000 đồng). Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Thửa đất 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 450,5m² xã N, huyện T được UBND huyện T cấp đổi lại cho hộ ông Lê Đ số phát hành BH097267, sổ vào sổ CH01310 ngày 01/12/2011 (gọi tắt thửa đất số 110) với mục đích sử dụng *đất trồng cây hàng năm khác*. Ông Lê Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất từ năm 2001 đến nay.

Ngày 15/12/2022, UBND xã N tiến hành làm việc với một số hộ dân xã N, trong đó có hộ ông Lê Đ về việc một số hộ dân này sử dụng đất sai mục đích và thông báo đến hộ dân phải sử dụng đúng mục đích sử dụng đất do Nhà nước công nhận.

Ngày 21/12/2022, UBND xã N tiến hành kiểm tra hiện trường tại thửa đất số 110 xã N, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây hàng năm khác; qua kiểm tra, UBND xã N phát hiện tại thửa đất trên, có xây dựng chôn cất một ngôi mộ ghi tên Lê Văn M1 chết ngày 10/12/2022, ngoài ra còn phần xây gạch bao quanh làm mộ chờ, tổng diện tích 16,37m². Đến ngày 22/12/2022, UBND xã N tiến hành làm việc với ông Lê Đ, qua làm việc, ông Lê Đ xác nhận ngày 13/12/2022 ông đồng ý cho anh Lê D1 chôn cất ông Lê Văn M1 (cha của anh D1) là bà con họ tộc tại một phần diện tích thửa đất số 110 và UBND xã N thông báo cho ông Lê Đ không được cho chôn cất người chết trên đất trồng cây hàng năm khác, phải sử dụng đúng mục đích và tháo dỡ phần gạch làm mộ chờ, không được cho người thân ông Lê Văn M1 tiếp tục chôn cất trên phần diện tích thuộc thửa đất 110.

Ngày 27/12/2022, Cán bộ Địa chính – Xây dựng UBND xã N tiến hành lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Lê Đ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Trên cơ sở biên bản xử phạt vi phạm hành chính, ngày 05/01/2023, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai số 01/QĐ-UBND đối với ông Lê Đ, mức phạt tiền là 4.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao cho ông Đ nhận ngày 09/01/2023.

Tại cấp sơ thẩm, Chủ tịch UBND xã N trình bày: Cán bộ Địa chính – Xây dựng UBND xã N lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính vào ngày 27/12/2022 đối với ông Lê Đ nhưng ông Lê Đ không có mặt tại thời điểm lập biên bản. Ngày 04/01/2023, UBND xã N tiến hành giao biên bản xử phạt cho ông Lê Đ bằng phương thức gửi bảo đảm theo đường bưu điện nhưng được bưu

điện chuyển hoàn với lý do không tìm thấy người nhận. Nên việc UBND xã N tiến hành giao biên bản xử phạt cho ông Lê Đ là đúng theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

[2.2] Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết về một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính:

“6. Giao biên bản vi phạm hành chính:

a. Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản, trừ trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản, thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản;

Xét thấy, hành vi của ông Lê Đ cho người khác chôn cất người chết trên đất trồng cây hàng năm khác là vi phạm pháp luật về sử dụng sai mục đích sử dụng đất. UBND xã N lập biên bản vi phạm hành chính ngày 27/12/2022 ông Lê Đ không có mặt, đáng lẽ UBND xã phải giao biên bản trên cho ông Đ trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản nhưng ngày 04/01/2023 UBND xã N mới tiến hành gửi biên bản xử phạt cho ông Lê Đ bằng phương thức gửi thư bảo đảm qua dịch vụ bưu điện nhưng ông Đ không nhận được (bưu điện chuyển hoàn lại với nội dung không tìm thấy người nhận). Nhận thấy, UBND xã N không thực hiện lại việc giao biên bản xử phạt hành chính nêu trên cho ông Lê Đ, không thực hiện niêm yết tại nơi cư trú của ông Lê Đ mà đến ngày 05/01/2023, Chủ tịch UBND xã N căn cứ vào biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngày 27/12/2022 ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Lê Đ là vi phạm trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lê Đ. Mặt khác, thời điểm ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ông Lê Đ (sinh năm 1934) là người cao tuổi nhưng không áp dụng tình tiết giảm nhẹ là vi phạm Khoản 6 Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính; buộc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với cá nhân ông Lê Đ là khó thi hành.

[2.3] Từ nhận định trên, việc ông Lê Đ khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đ; sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N đối với ông Lê Đ.

Sau khi Quyết định hành chính nêu trên bị hủy, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền đã nộp phạt cho ông Lê Đ.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hành chính: Ông Lê Đ thuộc đối tượng được miễn án phí (là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí) và không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Do chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đ nên Chủ tịch UBND xã N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đ, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 2 Điều 173, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 12, Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết về một số Điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Khoản 6 Điều 12, Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đ về yêu cầu:

Hoàn trả lại cho ông Lê Đ số tiền đã nộp phạt là 4.344.000 đồng (tiền phạt là 4.000.000 đồng; tiền lãi chậm nộp là 344.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đ về yêu cầu:

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 05/01/2023 của Chủ tịch UBND xã N.

3. Về án phí hành chính:

- Ông Lê Đ không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm.

- Chủ tịch UBND xã N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi Cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, THC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hoàng Thị Mai Hạnh

